TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Châu

Ông Lê Xuân Tơn

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Mỹ Duyên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1003/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Quách Thị S; sinh năm: 1991; CCCD số: 038191025712; HKTT: Thôn M, xã N, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã N, tỉnh Thanh Hoá.

- *Bị đơn*: Anh Lê Trí T; sinh năm: 1990; CCCD số: 038090039288; HKTT: Thôn M, xã N, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Thôn M, xã N, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà có mặt anh T, vắng mặt chị S. Chị S đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/3/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Quách Thị S trình bày: Chị và anh Lê Trí T kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 29/10/2013 tại Uỷ ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã N, tỉnh Thanh Hoá). Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận đến tháng 10/2025 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu tháng 03/2026

cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Ái C, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Lê Trí N, sinh ngày 06/4/2020. Hiện các cháu đang ở với chị S. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu. Không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị đang trồng trọt, thu nhập bình quân hằng tháng khoảng 10.000.000đ (Mười triệu đồng), chị đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản: Chị S không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, bị đơn là anh Lê Trí T: Về ngày kết hôn, nơi đăng ký kết hôn đúng như nguyên đơn trình bày. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận đến tháng 10/2025 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu tháng 03/2026 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý ly hôn với chị S.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Ái C, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Lê Trí N, sinh ngày 06/4/2020. Hiện các cháu đang ở với chị S. Nếu ly hôn, anh T giao cả hai cháu cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị S đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh T không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Về giao nhận, tống đạt văn bản tố tụng Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Về hôn nhân: Xử cho chị Quách Thị S được ly hôn anh Lê Trí T.

Về con chung: Giao cháu Lê Ái C, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Lê Trí N, sinh ngày 06/4/2020 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Quách Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Quách Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Lê Trí T, nơi cư trú tại Thôn N, xã N, tỉnh Thanh Hoá nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng anh T không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh T theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Anh T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh T đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Chị Quách Thị S đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt chị S.

[2] Về hôn nhân: Chị Quách Thị S và anh Lê Trí T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29/10/2013 tại Uỷ ban nhân dân xã N, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu tháng 03/2026 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Chị S và anh T đều có nguyện vọng muốn được ly hôn. Điều đó chứng tỏ chị S, anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị S được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị S và anh T có 02 con chung. Chị S và anh T đã tự nguyện thống nhất về việc giao người trực tiếp nuôi con. Xét thấy, hiện tại các cháu đang ở với chị S. Cháu C có nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho các cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu C. Chấp nhận yêu cầu của chị S và anh T: giao cả hai cháu cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị S, đây là sự tự nguyện của chị S, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Chị S, anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 271; 273 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Quách Thị S được ly hôn anh Lê Trí T.

2. Về con chung: Chị Quách Thị S và anh Lê Trí T có 02 con chung là cháu Lê Ái C, sinh ngày 29/7/2014 và cháu Lê Trí N, sinh ngày 06/4/2020. Giao cả hai cháu cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chị S, anh T không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Quách Thị S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá, theo biên lai số 0002351 ngày 30/3/2026. Chị S đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm. Anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị S có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã Ngọc Liên;
- THADS cấp tỉnh;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thịnh